

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2026/HNGĐ-ST

Ngày 31-7- 2026

“V/v Tranh chấp Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Minh Giám và bà Nguyễn Thị Thúy Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Huy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Bà Chu Thị Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 280/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 193/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Hoàng Văn Đ**, sinh năm 1967; địa chỉ: **Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Phú Thọ**; Số CCCD: 026067008107, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **Hoàng Văn Đ** là ông **Hoàng Văn H** – Luật sư. **Công ty L**. Thuộc **đoàn Luật sư thành phố H**; địa chỉ: **Số nhà C, ngõ A, phố Đ, phường V, thành phố Hà Nội**, (có mặt).

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Đ1**, sinh năm 1963; Địa chỉ: **Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Phú Thọ**; Số CCCD: 026163002162, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn **Hoàng Văn Đ** trình bày:* Ông **Hoàng Văn Đ** và bà **Nguyễn Thị Đ1** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1983, khi ông **Đ** về sống chung với bà **Đ1** hai bên gia đình đã tổ chức hôn lễ theo phong tục địa phương, sau khi tổ chức hôn lễ bà **Đ1** về chung sống với gia đình ông **Đ** từ đó đến khi vợ chồng sống ly thân. Do không hiểu biết pháp luật nên ông **Đ** và bà **Đ1** không đăng kết hôn theo quy định của

pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và cùng nhau sinh được 03 người con. Đến khoảng năm 2018 -2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn sau đó vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn theo ông Đ là do vợ chồng không hợp nhau, bà Đ1 không có tình cảm với ông Đ từ khi ông bà tổ chức lễ cưới, nhiều lần ông, bà cãi, chửi nhau, bà Đ1 nhiều lần bỏ về nhà về nhà bố mẹ đẻ và con trai của ông bà để ở. Nay ông Đ xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho ông Đ được ly hôn với bà Đ1.

- Về con chung: Vợ chồng ông Đ, bà Đ1 có 03 con chung là chị Hoàng Thị X, sinh năm 1986; anh Hoàng Văn T, sinh năm 1988 và chị Hoàng Thị D, sinh năm 1990. Hiện 03 anh chị đã trưởng thành, Ly hôn ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản và công nợ: Ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 trình bày: Về hôn nhân và quá trình chung sống không đăng ký kết hôn và tổ chức hôn lễ, bà Đ1 xác nhận như ông Đ trình bày là đúng, việc ông Đ2 cho rằng bà thường bỏ nhà đi là không đúng, bà Đ1 đi làm để kiếm sống. Do ông Đ có quan hệ không đúng mực với nhiều người phụ nữ khác, ông Đ đánh bà và đuổi bà Đ1 ra khỏi nhà và hiện nay ông Đ đang chung sống với một người phụ nữ khác ngay chính tại ngôi nhà ông bà đang ở trước kia, trong thời gian vợ chồng sống ly thân chính quyền và địa phương và gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng về chung sống đoàn tụ nhưng đều không thành. Nay ông Đ yêu cầu ly hôn, bà Đ1 không đồng ý vì bà Đ1 vẫn còn tình cảm với ông Đ.

- Về con chung: Bà Đ1 và ông Đ có 03 con chung là chị Hoàng Thị X, sinh năm 1986; anh Hoàng Văn T, sinh năm 1988 và chị Hoàng Thị D, sinh năm 1990 hiện 03 anh chị đã trưởng thành, nếu ly hôn bà Đ1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản và công nợ: Ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà Đ1 không đồng ý ly hôn nên bà Đ1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ.

Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hoàng Văn Đ trình bày: Ông Hoàng Văn Đ và bà Nguyễn Thị Đ1 thực tế đã sống ly thân với nhau từ rất lâu

và hai bên cũng từ lâu cũng không còn tình cảm với nhau. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông **Hoàng Văn Đ** được ly hôn với bà **Nguyễn Thị Đ1**.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Hoàng Văn Đ**. Cho ông **Hoàng Văn Đ** được ly hôn bà **Nguyễn Thị Đ1**. Về con chung, tài sản, công nợ: Không xem xét giải quyết: Về án phí: Ông **Đ** phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông **Hoàng Văn Đ** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà **Nguyễn Thị Đ1**, bà **Đ1** có nơi cư trú tại **xã Đ, tỉnh Phú Thọ**. Do vậy, xác định đây là tranh chấp về Hôn nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về quá trình phát sinh quan hệ chung sống, ông **Hoàng Văn Đ** và bà **Nguyễn Thị Đ1** tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1983, có tổ chức hôn lễ theo phong tục tập quán truyền thống tại địa phương, được gia đình và địa phương xác nhận nhưng do không hiểu biết pháp luật nên ông, bà không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Căn cứ quy định tại Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Hướng dẫn tại Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-

BTP ngày 03/01/2001, trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì được pháp luật công nhận là vợ chồng kể từ ngày bắt đầu chung sống. Quan hệ giữa ông Đ và bà Đ1 xác lập năm 1983 là quan hệ hôn nhân thực tế hợp pháp, làm phát sinh đầy đủ quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định của pháp luật. Do đó, khi ông Hoàng Văn Đ có đơn yêu cầu ly hôn, Tòa án nhân dân thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục ly hôn thông thường và xem xét điều kiện cho ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Hoàng Văn Đ và bà Nguyễn Thị Đ1 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1983, sau khi tổ chức hôn lễ bà Đ1 về chung sống với gia đình ông Đ, đến khoảng năm 2017- 2018 ông bà sống ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn theo ông Đ là do vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên cãi, chửi nhau, bà Đ1 không quan tâm đến ông Đ và thường xuyên bỏ đi, còn bà Đ1 cho rằng ông Đ ngoại tình, có hành vi bạo lực và đuổi bà ra khỏi nhà nên ông bà mới không chung sống với nhau từ năm 2018. Hội đồng xét xử xét thấy. Ông Đ, bà Đ1 thực tế đã sống ly thân, trong thời gian sống ly thân, chính quyền địa phương và hai bên gia đình đã nhiều lần tổ chức hòa giải để đoàn tụ nhưng đều không đạt kết quả. Dù bà Đ1 không đồng ý ly hôn với lý do vẫn còn tình cảm với ông Đ, nhưng thực tế thời gian ông bà sống ly thân kéo dài đã nhiều năm, hai ông bà hoàn toàn không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, mục đích hôn nhân để xây dựng gia đình ấm êm, hạnh phúc đã không đạt được, cuộc sống chung giữa ông Đ, bà Đ1 hoàn toàn không có hạnh phúc. Xét thấy hôn nhân giữa ông Đ, bà Đ1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung đã không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, việc ông Đ xin ly hôn với bà Đ1 là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông Hoàng Văn Đ và bà Nguyễn Thị Đ1 đều xác nhận vợ chồng ông bà có 03 con chung là chị Hoàng Thị X, sinh năm 1986; anh Hoàng Văn T, sinh năm 1988 và chị Hoàng Thị D, sinh năm 1990 hiện 03 anh chị đều đã trưởng thành, Ly hôn ông Đ, bà Đ1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản, công nợ: Ông Định, bà Đ1 không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **Nguyễn Văn Đ3** là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông **Hoàng Văn Đ** ly hôn với bà **Nguyễn Thị Đ1**.

2. Về con chung, tài sản, công nợ: Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Ông **Hoàng Văn Đ** phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo Biên lai tiền tạm ứng án phí số 0004305 ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

4. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 9 – Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã Đại Đình;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đào Văn Tiến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Minh Giám Nguyễn Thị Thúy Hà

Đào Văn Tiến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Kiều Thị Thắng Nguyễn Thị Nghị

Đào Văn Tiến